

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 691 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1611/TTr-STNMT ngày 23/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.

h2

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Trần Quốc Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, TT TH-CB;
- Lưu: VT, KSTTHC. TXS

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN
QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NINH THUẬN



kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 02/15/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể: - Sở Tài nguyên và Môi trường: 10 ngày; - UBND tỉnh: 05 ngày.	Sở Tài nguyên và Môi trường. Địa chỉ: đường Nguyễn Đức Cảnh, phường Mỹ Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 400.000 đồng; - Phí thẩm định Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.100.000 đồng; - Phí thẩm định Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1000 m³/ngày đêm: 2.600.000 đồng; 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

b

				- Phí thăm định Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1000 m ³ /ngày đến dưới 3000 m ³ /ngày, đêm: 5.000.000 đồng.	phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể: - Sở Tài nguyên và Môi trường: 10 ngày; - UBND tỉnh: 05 ngày.	- Như trên -	Bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu	- Như trên -
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể: - Sở Tài nguyên và Môi trường: 19 ngày; - UBND tỉnh: 05 ngày.	- Như trên -	- Phí thăm định Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm: 400.000 đồng; - Phí thăm định Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới	- Như trên -

			<p>đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đến đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.100.000 đồng;</p> <p>- Phí thăm định Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m³/ngày đến đến dưới 1000 m³/ngày đêm: 2.600.000 đồng;</p> <p>- Phí thăm định Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1000 m³/ngày đến đến dưới 3000 m³/ngày đêm: 5.000.000 đồng.</p> <p>- Phí thăm định Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 400.000 đồng;</p> <p>- Phí thăm định Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.400.000 đồng;</p>	
--	--	--	--	--

				<p>- Phí thăm định Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 3.400.000 đồng;</p> <p>- Phí thăm định Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 6.000.000 đồng.</p>	
4	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	<p>19 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể:</p> <p>- Sở Tài nguyên và Môi trường: 14 ngày;</p> <p>- UBND tỉnh: 05 ngày.</p>	- Như trên -	Bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu	- Như trên -
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp	<p>28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể:</p> <p>- Sở Tài nguyên và Môi trường: 23 ngày;</p> <p>- UBND tỉnh: 05 ngày.</p>	- Như trên -	<p>- Phí thăm định Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm và nước biển có lưu lượng trên 10.000m³/ngày đêm đến dưới 25.000m³/ngày đêm: 600.000 đồng;</p>	- Như trên -

	<p>giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m³/ ngày đêm</p>			<p>- Phi thẩm định Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m³ đến dưới 0,5m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 25.000m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: 1.800.000 đồng;</p> <p>- Phi thẩm định Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m³ đến dưới 1m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³/ngày đêm đến dưới 20.000m³/ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 50.000m³/ngày đêm đến dưới 75.000 m³/ngày</p>	

				<p>đêm: 4.400.000 đồng;</p> <p>- Phí thăm định Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m³ đến dưới 2m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m³/ngày đêm đến dưới 50.000m³/ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 75.000 m³/ngày đêm đến dưới 100.000 m³/ngày đêm: 8.400.000 đồng.</p>	
6	<p>Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m³/giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m³/ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục</p>	<p>18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể:</p> <p>- Sở Tài nguyên và Môi trường: 13 ngày;</p> <p>- UBND tỉnh: 05 ngày.</p>	- Như trên -	<p>Bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu</p>	- Như trên -

	đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm				
7	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể: - Sở Tài nguyên và Môi trường: 23 ngày; - UBND tỉnh: 05 ngày.	- Như trên -	- Phí thẩm định Đề án xả nước thải có lưu lượng dưới 100m ³ /ngày đêm: 600.000 đồng; - Phí thẩm định Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm: 1.800.000 đồng; - Phí thẩm định Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm: 4.400.000 đồng; - Phí thẩm định Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 2.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm: 8.400.000 đồng; - Phí thẩm định Đề án xả nước thải có lưu lượng trên 10.000m ³ /ngày đêm đến dưới 15.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10.000.000 đồng;	- Như trên -

				<p>- Phí thẩm định Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 15.000m³/ngày đêm đến dưới 20.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 11.600.000 đồng;</p> <p>- Phí thẩm định Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 20.000m³/ngày đêm đến dưới 25.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 13.000.000 đồng;</p> <p>- Phí thẩm định Đề án xả nước thải có lưu lượng trên 25.000m³/ngày đêm đến dưới 30.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 14.600.000 đồng.</p>	
8	<p>Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác</p>	<p>18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường: 13 ngày; - UBND tỉnh: 05 ngày. 	- Như trên -	<p>Bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu</p>	- Như trên -

9	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể: - Sở Tài nguyên và Môi trường: 09 ngày; - UBND tỉnh: 05 ngày.	- Như trên -	1.400.000 đồng	- Như trên -
10	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể: - Sở Tài nguyên và Môi trường: 06 ngày; - UBND tỉnh: 05 ngày.	- Như trên -	Bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu	- Như trên -
11	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể: - Sở Tài nguyên và Môi trường: 09 ngày; - UBND tỉnh: 05 ngày.	- Như trên -	Không	- Như trên -
12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; cụ thể: - Sở Tài nguyên và Môi trường: 10 ngày; - UBND tỉnh: 05 ngày.	- Như trên -	Không	- Như trên -